



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Hoàng Trung Dũng	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phụ trách điều hành từ ngày 01/08/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phụ trách điều hành	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2023)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 140823.047/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		559.051.223.616	592.584.308.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.373.088.650	20.799.509.736
111	1. Tiền		12.373.088.650	20.799.509.736
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	68.263.116.712	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		68.263.116.712	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398.987.379.655	392.259.743.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	367.163.500.010	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	30.148.750.516	18.321.584.722
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	11.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.329.000.458	2.389.567.305
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.678.827.282)	(12.338.827.282)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.955.953	24.955.953
140	IV. Hàng tồn kho	10	74.108.582.358	174.998.776.086
141	1. Hàng tồn kho		74.108.582.358	174.998.776.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.319.056.241	4.526.279.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	730.694.420	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.126.294.756	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.462.067.065	2.910.235.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.510.511.314	86.040.854.813
220	I. Tài sản cố định		76.428.755.100	45.339.128.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	53.808.026.074	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		73.647.449.409	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.839.423.335)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.620.729.026	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.470.225.015)	(1.405.657.770)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	31.730.860.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.730.860.590
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.081.756.214	8.970.865.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.479.471.076	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	602.285.138	602.285.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		644.561.734.930	678.625.163.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

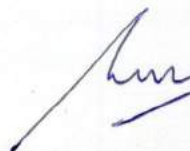
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		445.320.959.087	473.758.688.926
310	I. Nợ ngắn hạn		442.439.127.087	471.649.531.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	341.698.084.593	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.133.997.620	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	485.429.654	1.575.988.161
314	4. Phải trả người lao động		2.272.191.703	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	79.391.457	81.625.382
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.280.361.903	789.698.107
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	70.462.174.605	6.778.548.261
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	II. Nợ dài hạn		2.881.832.000	2.109.157.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.881.832.000	2.109.157.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.240.775.843	204.866.474.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	199.240.775.843	204.866.474.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.553.128.764	14.178.827.486
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.504.163.486	1.911.532.260
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.048.965.278	12.267.295.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>644.561.734.930</u>	<u>678.625.163.491</u>

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	409.711.099.989	635.897.502.259
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.166.078.458	1.462.267.402
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		408.545.021.531	634.435.234.857
11	4. Giá vốn hàng bán	24	379.235.491.624	598.045.633.216
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.309.529.907	36.389.601.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.133.138.459	4.737.320.773
22	7. Chi phí tài chính	26	3.862.679.216	3.700.161.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.478.536.081	166.326.267
25	8. Chi phí bán hàng	27	22.249.985.311	23.959.693.885
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.926.925.493	9.494.659.620
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.403.078.346	3.972.407.178
31	11. Thu nhập khác	29	601.059.420	629.434.102
32	12. Chi phí khác	30	442.931.168	513.739.494
40	13. Lợi nhuận khác		158.128.252	115.694.608
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.561.206.598	4.088.101.786
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	512.241.320	1.618.909.344
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	(719.303.697)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.048.965.278	3.188.496.139
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	133	208

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.561.206.598	4.088.101.786
	2. Điều chỉnh cho các khoản		124.905.110	4.223.945.500
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.464.925.509	1.220.463.749
03	- Các khoản dự phòng		340.000.000	3.596.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		70.681.872	(324.519.322)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.229.238.352)	(434.843.678)
06	- Chi phí lãi vay		1.478.536.081	166.326.267
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.686.111.708	8.312.047.286
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.097.912.830	10.693.482.726
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		100.890.193.728	(7.654.699.447)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(91.756.906.214)	9.402.647.779
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(341.596.645)	(406.395.447)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.480.770.006)	(190.038.035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.684.944.033)	(1.577.394.848)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(115.498.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.405.501.368	18.464.151.979
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(637.679.653)	(18.629.764.280)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	154.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.263.116.712)	(24.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		849.158.900	178.676.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.051.637.465)	(22.296.542.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.660.560.570	50.425.831.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.976.934.226)	(44.963.571.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.456.648.975)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.226.977.369	5.462.259.286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.419.158.728)	1.629.868.994
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.799.509.736	21.728.681.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.262.358)	(3.305.169)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>12.373.088.650</u>	<u>23.355.245.746</u>

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, do chuỗi cung ứng, hoạt động vận tải Logistic ở các nước trên thế giới gián đoạn làm ảnh hưởng đến doanh số hoạt động dịch vụ ủy thác nhập khẩu và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty. Bên cạnh đó, do nhu cầu thị trường giảm và những vướng mắc về quy định pháp luật trong hoạt động mua sắm, đấu thầu dược phẩm, vật tư y tế tại các cơ sở y tế công lập dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2023 giảm đi 226,94 tỷ VND, tương ứng mức giảm -35,37% so với cùng kỳ năm 2022 và Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2023 giảm khoảng 2,76 tỷ VND, tương ứng mức giảm khoảng 67,64% so với cùng kỳ năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 31 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, cải tạo và các loại chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quy) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực Kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	342.180.096	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.837.082.299	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	193.826.255	79.747.368
	<u>12.373.088.650</u>	<u>20.799.509.736</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	39.000.000.000	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	29.263.116.712	-	-	-
	<u>68.263.116.712</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam với lãi suất từ 8,2%/năm đến 9%/năm với tổng số dư tại ngày 30/06/2023 là 39.000.000.000 VND.

(2) Tại 30/06/2023, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 11,5%/năm đến 12%/năm, có giá mua là 29.263.116.712 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 29.160.000.000 VND).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	367.163.500.010	(12.678.827.282)	383.862.463.151	(12.338.827.282)
- Bệnh viện Đà Nẵng	7.411.139.249	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	17.110.277.290	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương (*)	20.526.796.651	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	8.182.136.899	-	15.628.493.399	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU (*)	10.511.428.166	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	53.487.447.602	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	21.032.596.842	-	29.864.677.510	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	21.341.814.731	(10.911.001.197)	21.341.814.731	(10.911.001.197)
- Các khách hàng khác (*)	207.559.862.580	(1.767.826.085)	227.246.259.150	(1.427.826.085)
	367.163.500.010	(12.678.827.282)	383.862.463.151	(12.338.827.282)

Tại ngày 30/06/2023, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (chi tiết tại thuyết minh số 14).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/06/2023, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 181.732.227.800 VND tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 181.732.227.800 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	30.148.750.516	-	18.321.584.722	-
- Unipharma Egypt Co., Ltd	-	-	1.418.613.299	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	3.585.415.910	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	6.653.070.069	-	5.387.297.172	-
- Adamed Pharma S.A	7.992.927.500	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galena	2.300.729.415	-	2.307.852.016	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9.616.607.622	-	4.926.061.128	-
	30.148.750.516	-	18.321.584.722	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	18.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	18.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	-
	-	-	18.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh	8%	03 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	11.000.000.000	-
						11.000.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Dự thu lãi tiền gửi	2.380.079.452	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	542.979.133	-	495.804.130	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	204.716.799	-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	201.225.074	-	53.307.107	-
	3.329.000.458	-	2.389.567.305	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Elmich	119.671.233	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	1.187.476.712	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	224.383.562	-	46.913.040	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.797.468.951	-	2.342.654.265	-
	3.329.000.458	-	2.389.567.305	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	23.959.640.816	11.280.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	21.341.814.731	10.430.813.534	21.341.814.731	10.430.813.534
Các đối tượng khác	1.700.000.000	850.000.000	1.700.000.000	1.190.000.000
	23.959.640.816	11.280.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	26.596.820.591	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.099.912.246	-	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.830.632.740	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	42.458.945.465	-	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	122.271.316	-	3.300.243	-
	74.108.582.358	-	174.998.776.086	-

Tại ngày 30/06/2023, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
- Mua trong kỳ	-	73.333.333	-	-	-	73.333.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.145.590.518	2.160.608.725	-	-	62.341.000	32.368.540.243
Số dư cuối kỳ	59.149.002.315	6.935.872.488	5.091.293.014	1.446.663.106	1.024.618.486	73.647.449.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.485.489.946	1.431.732.199	4.059.017.568	850.452.261	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong kỳ	779.895.343	226.665.762	134.590.914	98.026.322	48.501.123	1.287.679.464
Số dư cuối kỳ	12.265.385.289	1.658.397.961	4.193.608.482	948.478.583	773.553.020	19.839.423.335
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.517.921.851	3.270.198.231	1.032.275.446	596.210.845	237.225.589	22.653.831.962
Tại ngày cuối kỳ	46.883.617.026	5.277.474.527	897.684.532	498.184.523	251.065.466	53.808.026.074

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
Số dư đầu kỳ	1.751.910	62.815.335	64.567.245
- Khấu hao trong kỳ	50.591.270	1.419.633.745	1.470.225.015
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
Tại ngày đầu kỳ	22.059.652.271	561.076.755	22.620.729.026
Tại ngày cuối kỳ			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.262.427.266 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	730.694.420	612.666.799
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	730.694.420	612.666.799
b) Dài hạn	7.004.865.335	7.117.544.135
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	730.487.120	986.020.209
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	440.846.903	126.810.877
- Chi phí sửa chữa	303.271.718	138.205.631
- Các khoản khác	8.479.471.076	8.368.580.852

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 30/06/2023, thời gian thuê đất còn lại là 31 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 112.678.800 VND.

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ^{(1)(*)}	4.159.498.850	4.159.498.850	137.165.425.812	88.300.246.602	53.024.678.060	53.024.678.060
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	-	-	11.364.563.654	-	11.364.563.654	11.364.563.654
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	1.154.702.468	1.154.702.468	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^{(3)(*)}	-	-	4.104.449.877	-	4.104.449.877	4.104.449.877
+ Vay cá nhân ⁽⁴⁾	2.619.049.411	2.619.049.411	1.871.418.759	2.521.985.156	1.968.483.014	1.968.483.014
	6.778.548.261	6.778.548.261	155.660.560.570	91.976.934.226	70.462.174.605	70.462.174.605

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Trên 3 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 53.024.678.060 VND.
- +

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 110458.22.301.1251132.TD ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 14/02/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 3 tháng; 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 11.364.563.654 VND.

(3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VHN166782 ký với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), chi nhánh Hà Nội:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 3 tháng
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 4.104.449.877 VND.

(4) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Tùy theo từng khoản vay;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 1.968.483.014 VND.

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<i>Bên khác</i>	341.419.444.593	341.419.444.593	434.128.613.354	434.128.613.354
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	965.284.795	965.284.795	5.287.790.114	5.287.790.114
- Inbiotech L.T.D	66.007.184.818	66.007.184.818	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	13.159.850.152	13.159.850.152	16.693.140.099	16.693.140.099
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	11.153.292.692	11.153.292.692	1.020.940.025	1.020.940.025
- Công ty TNHH Thiết bị và Đầu tư Minh Anh	16.286.134.573	16.286.134.573	11.371.849.940	11.371.849.940
- Delta Pharma Limited	8.378.144.871	8.378.144.871	14.721.729.749	14.721.729.749
- Growena Impex Company	16.191.794.059	16.191.794.059	8.906.463.481	8.906.463.481
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	3.137.315.622	3.137.315.622	-	-
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	-	-	5.893.875.200	5.893.875.200
- Prime Pharmaceutical Limited	38.564.205.000	38.564.205.000	60.211.280.290	60.211.280.290
- Phải trả các đối tượng khác	167.576.238.011	167.576.238.011	267.146.624.148	267.146.624.148
	341.698.084.593	341.698.084.593	434.732.037.163	434.732.037.163

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	26.133.997.620	23.613.644.512
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	2.302.805.467	-
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.022.102.728	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	-	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.251.578.192	1.920.000.000
- Các khách hàng khác	19.557.511.233	16.994.087.772
	26.133.997.620	23.613.644.512

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	22.436.157.228	22.487.143.018	-	24.888.620
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.205.759.051	6.205.759.051	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.186.511.015	512.241.320	1.684.944.033	-	13.808.302
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	761.617.387	628.487.391	-	446.732.732
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.910.235.698	-	577.090.716	128.922.083	2.462.067.065	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	2.910.235.698	1.575.988.161	30.498.039.702	31.140.429.576	2.462.067.065	485.429.654

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	79.391.457	81.625.382
	79.391.457	81.625.382

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	362.694.216	26.481.477
- Kinh phí công đoàn	72.888.118	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.383.424	28.459.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	218.015.025	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.381.120	650.856.704
	1.280.361.903	789.698.107

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	101.271.542	112.359.926
- Phải trả cổ đông chưa lưu ký	218.015.025	-
- Các đối tượng khác	961.075.336	677.338.181
	1.280.361.903	789.698.107

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.881.832.000	2.109.157.000
	2.881.832.000	2.109.157.000

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	-
- Các đối tượng khác	594.107.000	609.157.000
	2.881.832.000	2.109.157.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.188.496.139	3.188.496.139
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.100.028.399	195.787.675.478
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.178.827.486	204.866.474.565
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.048.965.278	2.048.965.278
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
Số dư cuối kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	8.553.128.764	199.240.775.843

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 27/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		14.178.827.486
Chi trả cổ tức (trung ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	5%	7.674.664.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,0%	78.290.190.000	51,0%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,2%	10.997.910.000	7,2%
Ông Phạm Văn Trương	10.000.000.000	6,5%	10.000.000.000	6,5%
Cổ đông khác	54.205.180.000	35,3%	54.205.180.000	35,3%
	153.493.280.000	100%	153.493.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.674.664.000	13.950.130.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.674.664.000	13.950.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.456.648.975	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.456.648.975	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	13.950.130.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	13.950.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	218.015.025	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<u>25.644.628.267</u>	<u>25.644.628.267</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Tài sản nhận thế chấp

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội của một số khách hàng với tổng số lượng 195.275 đơn vị dược phẩm, giá trị sổ sách là 15.637.670.261 VND; Lô đất tại địa chỉ số 7 Lý Đạo Thành, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

e) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	6.929,52	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,23	1.170,23

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm và thiết bị y tế	390.407.151.314	624.153.830.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.303.948.675	11.743.671.484
	<u>409.711.099.989</u>	<u>635.897.502.259</u>
	<u>9.409.800</u>	<u>3.184.000</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	734.620.889	728.826.224
- Giảm giá hàng bán	431.457.569	733.441.178
	1.166.078.458	1.462.267.402

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm và thiết bị y tế	373.598.475.814	595.763.906.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.637.015.810	2.281.727.053
	379.235.491.624	598.045.633.216

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.229.238.352	434.843.678
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.810.307.934	3.479.123.061
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	324.519.322
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	93.592.173	498.834.712
	7.133.138.459	4.737.320.773
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	145.561.644	412.802.737

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.478.536.081	166.326.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.313.461.263	3.533.835.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	70.681.872	-
	3.862.679.216	3.700.161.731

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.341.259.744	13.177.698.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.843.713	603.267.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.795.724.305	4.856.545.692
Chi phí khác bằng tiền	7.417.157.549	5.322.182.214
	22.249.985.311	23.959.693.885

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.677.145.733	2.438.616.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.517.662	504.517.692
Chi phí dự phòng	340.000.000	3.596.518.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.566.013	1.256.566.674
Chi phí khác bằng tiền	3.351.696.085	1.698.440.474
	7.926.925.493	9.494.659.620
	512.779.344	12.531.381

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	154.545.455
Tiền phạt thu được	33.294.520	54.593.901
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	8.600.000	647.000
Thương doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	333.197.847	13.727.009
Thu nhập khác	225.967.053	405.920.737
	601.059.420	629.434.102

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi thường cho mẫu dịch viên	13.625.594	34.794.728
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	19.694.524	65.305.961
Các khoản bị phạt	-	409.926.449
Chi phí khác	409.611.050	3.712.356
	442.931.168	513.739.494

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.561.206.598	4.088.101.786
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.006.444.933
- Chi phí không được trừ	-	4.006.444.933
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.561.206.598	8.094.546.719
	512.241.320	1.618.909.344
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	228.106.336
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.186.511.015	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.684.944.033)	(1.577.394.848)
	13.808.302	196.239.843
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh		

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	602.285.138	602.285.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	602.285.138	602.285.138



b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(719.303.697)
	<u>-</u>	<u>(719.303.697)</u>

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.048.965.278	3.188.496.139
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.048.965.278	3.188.496.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>133</u>	<u>208</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.151.120.789	8.820.930.774
Chi phí nhân công	14.937.955.575	16.876.226.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.352.246.709	1.107.784.949
Chi phí dự phòng	340.000.000	3.596.518.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.065.501.476	6.113.112.366
Chi phí khác bằng tiền	10.778.144.980	7.324.661.030
	<u>34.624.969.529</u>	<u>43.839.233.856</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.373.088.650	-	-	12.373.088.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.813.673.186	-	-	357.813.673.186
Các khoản cho vay	79.263.116.712	-	-	79.263.116.712
	449.449.878.548	-	-	449.449.878.548
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.799.509.736	-	-	20.799.509.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.913.203.174	-	-	373.913.203.174
	394.712.712.910	-	-	394.712.712.910

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	70.462.174.605	-	-	70.462.174.605
Phải trả người bán, phải trả khác	342.978.446.496	2.881.832.000	-	345.860.278.496
Chi phí phải trả	79.391.457	-	-	79.391.457
	413.520.012.558	2.881.832.000	-	416.401.844.558
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	442.381.908.913	2.109.157.000	-	444.491.065.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	155.660.560.570	50.425.831.025
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	91.976.934.226	44.963.571.739

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về tiền thuê đất nộp bổ sung:

Ngày 22/07/2022 Công ty nhận được thông báo số 2835TB-CTDAN và 2835TB-CTDAN cùng đề ngày 22/07/2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại các khu đất Công ty thuê của UBND Thành phố Đà Nẵng do chênh lệch đơn giá thuê đất hiện đang áp dụng và đơn giá thuê đất mới ban hành từ giai đoạn 2018 đến 2022.

Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND. Đồng thời, Công ty đã gửi hồ sơ giải trình và làm việc với UBND Thành phố Đà Nẵng về các khoản tiền thuê đất nộp bổ sung này. Đến ngày 17/11/2022, UBND Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2969/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Đà Nẵng xác định lại giá thuê đất của 02 lô đất nêu trên để làm cơ sở cho UBND Thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt và chuyển thông tin cho cơ quan Thuế xác định tiền thuê đất cần nộp bổ sung theo quy định.

Trong năm 2023, sau khi làm việc với các cơ quan chức năng, Công ty đã ghi nhận bổ sung vào chi phí một phần tiền thuê đất của 02 lô đất nêu trên, bao gồm:

+ Tiền thuê đất giai đoạn 2018 đến 2022 của khu đất 182 Hùng Vương, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng tiền nộp bổ sung là 267.215.486 VND do UBND Thành phố Đà Nẵng không đồng ý gia hạn hợp đồng cũ (hết hạn từ năm 31/12/2017).

+ Tiền thuê đất năm 2022 của khu đất 11 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng tiền nộp bổ sung là 180.953.147 VND. Đối với phần tiền thuê đất cần nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021, hiện Công ty đang tích cực làm việc thêm với các cơ quan chức năng để gia hạn hợp đồng thuê và xác định lại nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp bổ sung.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND.

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho Nhà cung cấp nếu Khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu Khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của Khách hàng với công nợ phải trả Nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 30/06/2023 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Dược Danapha	9.409.800 9.409.800	3.184.000 3.184.000
Mua hàng Công ty Cổ phần Elmich	-	13.818.200 13.818.200
Doanh thu tài chính Công ty Cổ phần Elmich	145.561.644 145.561.644	412.802.737 412.802.737
Cho vay Công ty Cổ phần Elmich	18.000.000.000 18.000.000.000	24.000.000.000 24.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay Công ty Cổ phần Elmich	7.000.000.000 7.000.000.000	20.000.000.000 20.000.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp Công ty Cổ phần Megram	512.779.344 512.779.344	12.531.381 12.531.381

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	30.000.000	-
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch (Kiêm Phụ trách điều hành từ ngày 14/04/2023 đến 29/07/2023)	528.233.334	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	178.000.000	191.406.250
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	90.000.000	-
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	90.000.000	36.750.000
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	242.625.000	299.065.000
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	541.991.400	739.600.000
		<u>1.700.849.734</u>	<u>1.266.821.250</u>
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	118.952.967	122.842.500
		<u>133.952.967</u>	<u>154.998.750</u>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung